

Bản án số: 25/2019/DS -PT
Ngày 08-5-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Thẩm phán: Bà Lưu Hồ Loan

Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS - ST, ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2019/QĐ-PT, ngày 05 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị V**, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang;

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị P**, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền lợi cho bà Phạm Thị P: Ông Lê Quý T– Luật sư Văn phòng luật sư M– Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị V trình bày:

Ngày 29/02/2012 (âm lịch) tức ngày 21/3/2012 (dương lịch) bà V đã cho bà Phạm Thị P vay số tiền mặt là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*), khi vay có viết giấy vay nợ và có chữ ký của bà P, các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ

nhưng có thoả thuận miệng tính lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày (tức là 6%/tháng). Từ ngày vay đến nay bà P đã trả cho bà V số tiền lãi là 52.400.000đ (Năm mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn), tiền nợ gốc và lãi còn lại bà V đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà P chưa trả. Bà V khởi kiện yêu cầu bà P phải trả số tiền nợ gốc là 45.000.000đ. Đối với số tiền lãi là 52.400.000đ (Năm mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn) là khoản tiền lãi được trừ vào khoản tiền lãi mà trước đây bà V và bà P đã thoả thuận mức lãi suất là 2.000đ/1.000.000đ/ngày. Số tiền lãi bà V đề nghị tính theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định là 1,125%/tháng kể từ ngày 21/3/2012 dương lịch đến khi xét xử xong vụ án. Hoặc nếu bà P nhất trí thì sau khi trừ đi số tiền 52.400.000đ đã trả lãi, bà V chỉ yêu cầu bà P phải trả số tiền nợ gốc là 45.000.000đ và tính lãi suất thêm 5.000.000đ, tổng cộng là 50.000.000đ.

Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử bị đơn bà Phạm Thị P trình bày:

Do có quan hệ bạn bè thân thiết với bà V, nên ngày 21/3/2012 dương lịch bà P đã vay của bà V số tiền gốc là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) để kinh doanh. Khi vay tiền bà P trực tiếp viết giấy vay và ký nhận nợ, giấy vay nợ chỉ lập 01 bản duy nhất do bà V cầm. Khi vay tiền các bên không ghi lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ trong giấy vay tiền nhưng có thoả thuận miệng lãi suất là 100.000đ/1ngày/45.000.000đ (tức là tính lãi 2.000đ/1.000.000đ/ngày, có lúc tính 3.000đ/1.000.000đ/ngày), việc trả lãi không ấn định ngày cụ thể, cứ khi nào có thì trả. Sau khi vay bà P chưa trả tiền nợ gốc nhưng đã trả tiền lãi cho bà V nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Không nhớ ngày, chỉ nhớ từ lúc vay tiền là ngày 29/02/2012 (âm lịch), đến Tết âm lịch năm 2012 bà P đã trả cho bà V tiền lãi nhiều lần, cụ thể mỗi lần trả bao nhiêu tiền thì không nhớ với tổng số tiền lãi là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Khi trả tiền lãi các bên không lập giấy tờ, không có ký nhận gì, bà V chỉ ghi trừ nợ vào 1 tờ giấy và đưa cho bà P cầm. Vì năm 2012 đã trả xong lãi nên bà V đã xé 1 phần trên của giấy trừ nợ.

Lần 2: Năm 2013 bà P đã trả cho bà V tiền lãi làm nhiều lần, cụ thể mỗi lần trả bao nhiêu tiền thì không nhớ với tổng số tiền là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), còn nợ lại 22.000.000đ tiền lãi. Khi trả tiền các bên không lập giấy tờ trả tiền, không có ký nhận gì, bà V chỉ ghi trừ nợ vào 1 tờ giấy và đưa cho bà P cầm.

Lần 3: Năm 2014 bà P đã trả cho bà V tổng cộng là 12.000.000đ tiền lãi, cụ thể: Bà V lấy nợ một số hàng hóa của bà P gồm: 01 bộ giải đệm, mừng hộ nhà mới nhà HT 100.000đ, ga trải giường 200.000đ, miếng xốp lát nhà 560.000đ, quạt điện 400.000đ, chiếu trúc 02 cái 1.100.000đ, áo phao 560.000đ, chăn Sông Hồng 01 cái 800.000đ, 05 dây đèn nháy 120.000đ. Ngoài ra bà P đã trả tiền lãi bằng tiền mặt cho bà V, cụ thể: Ngày 12/9/2014 trả 5.000.000đ; ngày 30/10/2014 trả 2.000.000đ, ngày 30 Tết năm 2014 trả 1.000.000đ.

Khi trả tiền lãi các bên không lập giấy tờ trả tiền mà bà V có ghi trừ nợ riêng vào 1 tờ giấy và đưa cho bà P cầm, đồng thời cũng ghi vào giấy trừ nợ chung của các năm do bà P giữ.

Lần 4: Năm 2015 bà P đã trả cho bà V tiền lãi làm nhiều lần, cụ thể mỗi lần trả bao nhiêu tiền thì không nhớ với tổng số tiền là 16.000.000đ, còn nợ lại 20.000.000đ tiền lãi. Khi trả tiền lãi các bên không lập giấy tờ trả tiền mà bà V có ghi trừ nợ riêng vào 1 tờ giấy trừ nợ chung của các năm do bà P giữ.

Lần 5: Năm 2016 bà P đã trả cho bà V tiền lãi làm nhiều lần, cụ thể mỗi lần trả bao nhiêu tiền thì không nhớ với tổng số tiền là 16.000.000đ, còn nợ lại 20.000.000đ tiền lãi. Khi trả tiền lãi các bên không lập giấy tờ gì, bà V cũng không ghi vào giấy trừ nợ.

Từ cuối năm 2016 âm lịch đến nay bà P chưa trả cho bà V khoản tiền nào. Bà P xác định từ khi vay tiền của bà V đến hết năm 2016 đã trả cho bà V số tiền lãi là 88.000.000đ, hiện vẫn còn nợ tiền gốc của bà V là 45.000.000đ, nhưng do đã trả quá nhiều tiền lãi cho bà V nên bà P không nhất trí trả thêm cho bà V bất kỳ khoản tiền nào.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Phạm Thị P - Luật sư Lê Quý T trình bày:

Giấy vay nợ đề ngày 29/02/2012 (âm lịch) tức ngày 21/3/2012 (dương lịch) giữa bên cho vay là bà Lê Thị V và bên vay là bà Phạm Thị P xác định: Bà P có vay của bà V số tiền mặt là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*), nhưng hợp đồng không rõ ràng; không ghi thời hạn trả nợ. Các bên có thỏa thuận việc tính lãi nhưng mức lãi suất cũng không cụ thể.

Khi thanh toán nợ các bên cũng không ký nhận cụ thể là trả tiền gốc hay trả tiền lãi; các bên cũng không thống nhất được bên vay đã trả bao nhiêu tiền. Từ cuối năm 2015 đến nay bà V đã đòi nợ nhưng bà P không trả, đã vi phạm thời hạn trả nợ nhưng đến ngày 06/3/2018 bà V mới khởi kiện là vi phạm về thời hiệu khởi kiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà V xác định, bà P đã trả 52.400.000đ tiền lãi nhưng cũng không có cơ sở vững chắc. Căn cứ lời khai của bà P và các tài liệu chứng minh có thể xác định bà P đã trả cho bà V tổng số tiền gốc và lãi là 88.000.000đ. Căn cứ vào mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp, sau khi trừ đi các lần trả trong các năm và số tiền thực tế đã trả, thấy rằng bà P đã trả đủ gốc và lãi cho bà V nên không phải trả thêm khoản tiền nào. Việc bà V yêu cầu nêu trên là không có căn cứ, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các điều 144, 147, 264, 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 468; 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474, 476, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V.

1. Buộc bà Phạm Thị P phải trả cho bà Lê Thị V số tiền 34.332.000đ (*Ba mươi tư triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/02/2019 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị P, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N với lý do: Bà đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi từ ngày vay đến năm 2016 là 88.000.000đ, do vậy hợp đồng vay nợ đã chấm dứt và hết thời hiệu khởi kiện từ năm 2016. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ số tiền mà bà đã trả cho bà V và không chấp nhận trả tiếp cho bà V số tiền 34.332.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Lê Thị V và bị đơn bà Phạm Thị P đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Bà Lê Thị V chỉ yêu cầu Bà Phạm Thị P trả tiếp cho bà V tổng số tiền 20.000.000đ, còn lại hơn 14.000.000đ mà bản án sơ thẩm đã tuyên bà V không yêu cầu bà P trả nữa, bà Phạm Thị P nhất trí trả số tiền 20.000.000đ cho bà Lê Thị V. Hai bên thỏa thuận thống nhất bà Phạm Thị P chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị P là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, việc thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị P kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm 01/2019/DS-ST, ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện

N với lý do: Bà đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi từ ngày vay đến năm 2016 là 88.000.000đ, do vậy hợp đồng vay nợ đã chấm dứt và hết thời hiệu khởi kiện từ năm 2016. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ số tiền mà bà đã trả cho bà V và không chấp nhận trả tiếp cho bà V số tiền 34.332.000đ.

Xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án cụ thể: Bà Phạm Thị P phải thanh toán tiếp cho bà Lê Thị V tổng số tiền nợ còn lại là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*), HĐXX xét thấy việc thỏa thuận của bà V và bà P là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do vậy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị P, sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Buộc bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị V số tiền nợ còn lại là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị P phải chịu 1000.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, HĐXX xác định lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị P phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà P đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 471, 474, 476, khoản 2 điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị P, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 14/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị V tổng số tiền nợ còn lại là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Lê Thị V có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nợ, hàng tháng bà Phạm Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị P phải chịu 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị P phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà P đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai số 0005987 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08/5/2019).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Ngọc Trung